

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quyết định số 169/QĐ-UBND ngày 05 tháng 4 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Bộ tiêu chí và phương pháp đánh giá mức độ Chính quyền điện tử các cấp trên địa bàn tỉnh Gia Lai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 2392/QĐ-BTTTT ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc “Ban hành Bộ tiêu chí và phương pháp đánh giá mức độ Chính quyền điện tử cấp xã và cấp huyện”;

Căn cứ Quyết định số 476/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc “Thành lập Ban Chỉ đạo xây dựng chính quyền điện tử tỉnh Gia Lai”;

Căn cứ Quyết định số 337/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc kiện toàn Ban Chỉ đạo xây dựng Chính quyền điện tử tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 321/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc “Bổ sung thành viên Ban Chỉ đạo xây dựng Chính quyền điện tử tỉnh Gia Lai”;

Căn cứ Quyết định số 169/QĐ-UBND ngày 05 tháng 4 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc “Ban hành Bộ tiêu chí và phương pháp đánh giá mức độ Chính quyền điện tử các cấp trên địa bàn tỉnh Gia Lai”;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 123/TTr-STTTT ngày 30 tháng 9 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quyết định số 169/QĐ-UBND ngày 05 tháng 4 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Bộ tiêu chí và phương pháp đánh giá mức độ Chính quyền điện tử các cấp trên địa bàn tỉnh Gia Lai như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung **Điều 4** như sau:

"Điều 4. Trình tự, thời gian thực hiện đánh giá, xếp hạng"

1. Trình tự thực hiện đánh giá, xếp hạng đối với các đơn vị cấp tỉnh (các cơ quan chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh), cấp huyện (Ủy ban nhân dân các

huyện, thị xã, thành phố):

a) Các đơn vị cấp tỉnh, cấp huyện báo cáo theo mẫu quy định của Bộ tiêu chí này (Đơn vị cấp tỉnh báo cáo theo mẫu tại Phụ lục I; đơn vị cấp huyện báo cáo theo mẫu tại Phụ lục II), kèm theo tài liệu kiểm chứng (nếu có), gửi Sở Thông tin và Truyền thông (cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo xây dựng Chính quyền điện tử tỉnh Gia Lai) để tổng hợp, phục vụ công tác thẩm tra, xác minh số liệu của Ban Chỉ đạo xây dựng Chính quyền điện tử tỉnh Gia Lai (gọi tắt là Ban Chỉ đạo).

b) Kỳ hạn số liệu báo cáo tính từ ngày 15 tháng 11 năm trước liền kề năm báo cáo đến ngày 15 tháng 11 năm báo cáo.

c) Thời hạn gửi báo cáo: Các đơn vị cấp tỉnh, cấp huyện gửi báo cáo về Sở Thông tin và Truyền thông chậm nhất là ngày 25 tháng 11 của năm báo cáo.

d) Hình thức báo cáo: Bằng văn bản điện tử (gửi qua hệ thống Quản lý văn bản và điều hành) do cơ quan, đơn vị phát hành và được ký số theo quy định; trong đó có các thông tin: Đơn vị, số điện thoại cố định, thông tin người lập biểu (họ và tên, chức vụ, số điện thoại di động, hộp thư điện tử) để thuận lợi cho việc kiểm tra, thẩm tra các thông tin cung cấp...; đồng thời gửi bản điện tử qua hộp thư cntt.stttt@gialai.gov.vn để tổng hợp. Ngoài hình thức báo cáo bằng văn bản điện tử, có thể thực hiện qua các hệ thống thông tin báo cáo chuyên ngành (Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm hướng dẫn, sau khi hệ thống được triển khai).

e) Thực hiện đánh giá và công bố kết quả đánh giá, xếp hạng:

- Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với các cơ quan, đơn vị có lãnh đạo là thành viên Ban Chỉ đạo (gọi tắt là cơ quan thành viên Ban Chỉ đạo) ban hành Kế hoạch kiểm tra, đánh giá của Ban Chỉ đạo và thành lập Đoàn kiểm tra để thực hiện kiểm tra, đánh giá mức độ Chính quyền điện tử cấp tỉnh, cấp huyện (tùy theo tình hình thực tế có thể kết hợp với việc kiểm tra về công tác cải cách hành chính). Thành phần Đoàn kiểm tra là công chức, viên chức, nhân viên (đối với các doanh nghiệp) thuộc các cơ quan thành viên Ban Chỉ đạo xây dựng Chính quyền điện tử tỉnh; Trưởng đoàn kiểm tra là lãnh đạo Sở Thông tin và Truyền thông.

- Sau khi kiểm tra, thẩm tra, đánh giá mức độ chính quyền điện tử cấp tỉnh, cấp huyện, Đoàn kiểm tra tổng hợp, báo cáo kết quả về Ban Chỉ đạo xây dựng Chính quyền điện tử tỉnh Gia Lai để xếp hạng mức độ chính quyền điện tử và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, công bố kết quả và báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Trình tự thực hiện đánh giá, xếp hạng đối với các đơn vị cấp xã (Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn)

a) Đơn vị cấp xã báo cáo theo mẫu được quy định tại Phụ lục III của Bộ tiêu chí, gửi kèm theo tài liệu kiểm chứng (nếu có) về Ủy ban nhân dân cấp huyện (cấp trên trực tiếp) để thực hiện kiểm tra, xác minh số liệu.

b) Kỳ hạn số liệu báo cáo tính từ ngày 15 tháng 11 năm trước liền kề năm báo cáo đến ngày 15 tháng 11 năm báo cáo.

c) Thời hạn gửi báo cáo: Các đơn vị cấp xã gửi báo cáo về Ủy ban nhân dân cấp huyện (cấp trên trực tiếp) theo thời hạn do cấp huyện quyết định, để đảm bảo cho việc kiểm tra, đánh giá, xếp hạng và tổng hợp kết quả để báo cáo cho Ban Chỉ đạo

cấp tỉnh theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều này.

d) Hình thức báo cáo: Báo cáo bằng văn bản điện tử do Ủy ban nhân dân cấp xã phát hành và được ký số theo quy định, gửi qua hệ thống Quản lý văn bản và điều hành và gửi đến hộp thư của Ủy ban nhân dân cấp huyện (do cấp huyện quy định); trong đó có các thông tin: Đơn vị, số điện thoại cố định, thông tin người lập biểu (họ và tên, chức vụ, số điện thoại di động, hộp thư điện tử) để thuận lợi cho việc kiểm tra, thẩm tra các thông tin cung cấp.

e) Thực hiện đánh giá và công bố kết quả đánh giá, xếp hạng:

- Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức kiểm tra, đánh giá mức độ Chính quyền điện tử cấp xã tại các cấp xã trực thuộc. Hình thức tổ chức, kiểm tra (qua các báo cáo hoặc thành lập Đoàn/Tổ công tác để kiểm tra, đánh giá trực tiếp mức độ chính quyền điện tử của cấp xã...) do Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định theo thực tế của địa phương.

- Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm kiểm tra, xác minh số liệu, tổng hợp kết quả đánh giá, xếp hạng đối với cấp xã và báo cáo kết quả (kết quả tổng hợp và gửi kèm các báo cáo của cấp xã) về Ban Chỉ đạo xây dựng Chính quyền điện tử cấp tỉnh (thông qua Sở Thông tin và Truyền thông) chậm nhất là ngày 15 tháng 12 của năm báo cáo.

- Đoàn kiểm tra theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều này thực hiện thẩm tra kết quả đánh giá cấp huyện đối với các đơn vị cấp xã trực thuộc và tổng hợp kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ chính quyền điện tử cấp xã chung trong kết quả đánh giá mức độ chính quyền điện tử toàn tỉnh để báo cáo Ban Chỉ đạo xây dựng Chính quyền điện tử cấp tỉnh xem xét trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, công bố và báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 như sau:

“Điều 6. Xếp hạng mức độ Chính quyền điện tử các cấp”

1. Việc xếp hạng mức độ Chính quyền điện tử các cấp được thực hiện căn cứ vào điểm số đánh giá của từng đơn vị và xếp hạng theo 04 mức độ: Mức I, Mức II, Mức III và Mức IV. Các địa phương đạt điểm dưới Mức IV thì không xếp hạng.

a) Các mức I, II, III và IV đối với chính quyền điện tử cấp sở được xác định như sau:

Số TT	Kết quả	Mức I	Mức II	Mức III	Mức IV
<i>Nhóm các tiêu chí mức độ đạt được</i>					
	Điểm số tối thiểu	72/80	68,25/80	63,35/80	57,4/80
1	Chuyển đổi	90% x 2	50% x 2	0% x 2	0% x 2
2	Giao dịch	90% x 9	80% x 9	75% x 9	70% x 9
3	Tương tác	90% x 41	85% x 41	80% x 41	70% x 41
4	Hiện diện	90% x 28	90% x 28	85% x 28	80% x 28

<i>Nhóm các tiêu chí điều kiện sẵn sàng</i>					
	Điểm số tối thiểu	36/40	32/40	30/40	28/40
1	Hạ tầng	90% x 19	80% x 19	75% x 19	70% x 19
2	Nhân lực	90% x 11	80% x 11	75% x 11	70% x 11
3	Môi trường	90% x 10	80% x 10	75% x 10	70% x 10

b) Các mức I, II, III và IV đối với Chính quyền điện tử cấp huyện được xác định như sau:

Số TT	Kết quả	Mức I	Mức II	Mức III	Mức IV
<i>Nhóm các tiêu chí mức độ đạt được</i>					
1	Điểm số tối thiểu	99/110	92,45/110	84,7/110	77,5/110
2	Chuyên đổi	90% x 5	50% x 5	0% x 5	0% x 5
3	Giao dịch	90% x 26	80% x 26	75% x 26	70% x 26
4	Tương tác	90% x 39	85% x 39	80% x 39	70% x 39
5	Hiện diện	90% x 40	90% x 40	85% x 40	80% x 40
<i>Nhóm các tiêu chí điều kiện sẵn sàng</i>					
1	Điểm số tối thiểu	54/60	48/60	45/60	42/60
2	Hạ tầng	90% x 36	80% x 36	75% x 36	70% x 36
3	Nhân lực	90% x 14	80% x 14	75% x 14	70% x 14
4	Môi trường	90% x 10	80% x 10	75% x 10	70% x 10

c) Các mức I, II, III và IV đối với CQĐT cấp xã được xác định như sau:

Số TT	Kết quả	Mức I	Mức II	Mức III	Mức IV
<i>Nhóm các tiêu chí mức độ đạt được</i>					
1	Điểm số tối thiểu	54/60	50,1/60	43,5/60	38,5/60
2	Chuyên đổi	90% x 5	50% x 5	0% x 5	0% x 5
3	Giao dịch	90% x 10	80% x 10	75% x 10	70% x 10
4	Tương tác	90% x 18	85% x 18	80% x 18	70% x 18
5	Hiện diện	90% x 27	90% x 27	80% x 27	70% x 27
<i>Nhóm các tiêu chí điều kiện sẵn sàng</i>					
1	Điểm số tối thiểu	27/30	24/30	22,5/30	21/30
2	Hạ tầng	90% x 20	80% x 20	75% x 20	70% x 20
3	Nhân lực	90% x 5	80% x 5	75% x 5	70% x 5
4	Môi trường	90% x 5	80% x 5	75% x 5	70% x 5

2. Thực hiện xếp hạng mức độ Chính quyền điện tử các cấp theo 03 nhóm bao gồm:

- a) Xếp hạng mức độ Chính quyền điện tử cấp sở;
- b) Xếp hạng mức độ Chính quyền điện tử cấp huyện;
- c) Xếp hạng mức độ Chính quyền điện tử cấp xã.

3. Thay thế các Phụ lục I, II, III ban hành kèm theo Quyết định số 169/QĐ-UBND ngày 05 tháng 4 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai bằng các Phụ lục I, II, III kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Trưởng Ban Chỉ đạo xây dựng Chính quyền điện tử tỉnh Gia Lai, Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông, các thành viên Ban Chỉ đạo xây dựng Chính quyền điện tử tỉnh Gia Lai; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.!

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Báo Gia Lai; Đài PTTH Gia Lai;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NC, KGVX.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Võ Ngọc Thành



PHỤ LỤC I:

BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG MỨC ĐỘ XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ CẤP SỞ

(Kèm theo Quyết định số: **575/QĐ-UBND** ngày **26/10/2020** của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)


1. Nhóm tiêu chí đánh giá điều kiện sẵn sàng Chính quyền điện tử cấp Sở (40 tiêu chí/40 điểm)

Số TT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng
1	CÁC TIÊU CHÍ VỀ CƠ SỞ HẠ TẦNG THÔNG TIN			19	
1	Tỷ lệ máy tính/cán bộ công chức khối văn phòng sở của cơ quan (chỉ tính trên số cán bộ công chức trong biên chế thực tế)	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1	
2	Đơn vị có kết nối mạng truyền số liệu chuyên dùng (mạng WAN của tỉnh)	Có	1	1	
		Không	0		
3	Màn hình cỡ lớn hoặc bảng LED điện tử (từ 50 inch trở lên) hiển thị công khai lịch công tác hằng ngày, tuần của đơn vị	Có	1	1	
		Không	0		
4	Hệ thống camera giám sát an ninh (các vị trí xung yếu thuộc trụ sở)	Có	1	1	
		Không	0		
5	Hệ thống chống sét lan truyền bảo vệ mạng LAN	Có	1	1	
		Không	0		
6	Hệ thống tường lửa/giám sát truy nhập truy cập trái phép bảo vệ an toàn mạng LAN	Có	1	1	
		Không	0		
7	Cập nhật các chính sách bảo vệ trên thiết bị tường lửa (firewall)	Có	1	1	
		Không	0		
8	Số máy scan đang sử dụng tại cơ quan	>=2	1	1	
		1	0.5		
		Không	0		
9	Tỷ lệ máy tính có cài đặt phần mềm diệt virus máy tính có bản quyền tại khối văn phòng sở (chỉ tính trên số cán bộ công chức trong biên chế thực tế)	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1	
10	Bố trí máy tính không kết nối Internet và máy in riêng để soạn thảo, in ấn văn bản mật	Có	1	1	
		Không	0		

Số TT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng
11	Phòng họp trực tuyến	Có	1	1	
		Không	0		
Đơn vị trực thuộc (Không bao gồm đơn vị trường học, cơ sở y tế)					
12	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp trực thuộc của cơ quan có kết nối Internet băng rộng hoặc đường truyền riêng leased line	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1	
13	Tỷ lệ máy tính/cán bộ, công chức, viên chức trong các đơn vị trực thuộc của cơ quan (chỉ tính trên số cán bộ công chức trong biên chế thực tế)	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1	
14	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc có kết nối mạng LAN	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1	
15	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc kết nối mạng Internet băng rộng xDSL/FTTH hoặc mạng truyền số liệu chuyên dùng	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1	
16	Tỷ lệ máy tính có cài đặt phần mềm diệt virus máy tính có bản quyền tại các đơn vị trực thuộc (chỉ tính trên số cán bộ công chức trong biên chế thực tế)	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1	
17	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc có máy scan	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1	
18	Tỷ lệ các đơn vị trực thuộc có phòng họp trực tuyến	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1	

Số TT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng
19	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc có thiết bị tường lửa bảo vệ mạng LAN	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1	
II	CÁC TIÊU CHÍ VỀ NHÂN LỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN (CNTT)			11	
1	Phân công lãnh đạo phụ trách chỉ đạo về ứng dụng CNTT	Có	1	1	
		Không	0		
2	Công chức chuyên trách CNTT (hoặc phân công phụ trách CNTT trong trường hợp đơn vị không được bố trí biên chế cho vị trí chuyên trách CNTT)	Có công chức chuyên trách CNTT	1	1	
		Có công chức phụ trách CNTT	0.5		
		Không	0		
3	Tỷ lệ công chức chuyên trách/phụ trách CNTT của đơn vị có trình độ ĐH chuyên ngành CNTT trở lên	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1	
4	Số lượt công chức chuyên trách/phụ trách CNTT của đơn vị được tập huấn chuyên sâu về CNTT trong năm	>=1	1	1	
		0	0		
5	Tỷ lệ cán bộ, công chức (CBCC) thuộc đơn vị đã qua đào tạo và sử dụng thành thạo máy tính, các phần mềm có các chứng chỉ tin học, chứng nhận đào tạo phục vụ công việc	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1	
6	Số lần cử CBCC tham dự lớp tập huấn về lĩnh vực CNTT theo thông báo của Sở Thông tin và Truyền thông/số lần được triệu tập	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1	
	Đơn vị trực thuộc (Không bao gồm đơn vị trường học, cơ sở y tế)				

Số TT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng
7	Tỷ lệ lãnh đạo của đơn vị trực thuộc được phân công phụ trách chỉ đạo về ứng dụng CNTT	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1	
8	Tỷ lệ CBCCVC thuộc đơn vị trực thuộc đã qua đào tạo và sử dụng thành thạo máy tính, các phần mềm, có các chứng chỉ về CNTT theo quy định	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1	
9	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc có công chức thực hiện nhiệm vụ chuyên trách/phụ trách CNTT	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1	
10	Tỷ lệ công chức làm nhiệm vụ chuyên trách/phụ trách CNTT đơn vị trực thuộc đạt chuẩn kỹ năng ứng dụng CNTT cơ bản theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ TTTT	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1	
11	Tỷ lệ số lượt công chức thực hiện nhiệm vụ chuyên trách/phụ trách CNTT đơn vị trực thuộc được tập huấn chuyên sâu về CNTT trong năm/ Tổng số công chức làm nhiệm vụ chuyên trách CNTT đơn vị trực thuộc	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1	
III	CÁC TIÊU CHÍ VỀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH SÁCH			10	
1	Thành lập Ban Chỉ đạo xây dựng Chính quyền điện tử của đơn vị	Có	1	1	
		Không	0		
2	Ban hành Kế hoạch ứng dụng CNTT trong giai đoạn 5 năm	Có	1	1	
		Không	0		
3	Ban hành kế hoạch/văn bản chỉ đạo tuyên truyền, phổ biến, quán triệt, thực hiện các văn bản Trung ương và của tỉnh về ứng dụng, phát triển CNTT, chuyển đổi số trong ngành/đơn vị	Có	1	1	
		Không	0		
4	Ban hành văn bản quy định về quản lý, sử dụng các hệ thống thông tin: đảm bảo an toàn thông tin trong nội bộ đơn vị	Có	1	1	
		Không	0		
5	Ban hành văn bản quy định về xử lý, gửi, nhận văn bản điện tử, sử dụng chữ ký số... trong nội bộ đơn vị	Có	1	1	
		Không	0		



Số TT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng
6	Ban hành Quy chế về quản lý, vận hành và cung cấp thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị; thành lập và ban hành quy chế hoạt động của Ban Biên tập Cổng/Trang thông tin điện tử.	Có	1	1	
		Không	0		
7	Đã phổ biến, triển khai đầy đủ các nội dung về tăng cường đảm bảo ATTT theo các văn bản đề nghị, hướng dẫn của Sở Thông tin và Truyền thông	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1	
8	Tỷ lệ số lần tham gia góp ý các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản chỉ đạo điều hành khác liên quan đến lĩnh vực CNTT/số lần lấy ý kiến (do cơ quan chủ trì soạn thảo lấy ý kiến)	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1	
9	Ban hành Kế hoạch ứng dụng CNTT của đơn vị hằng năm (trong Quý IV hoặc theo yêu cầu của Sở Thông tin và Truyền thông của năm trước liền kề).	Có	1	1	
		Không	0		
10	Ngân sách chi CNTT trong năm tại đơn vị	>=300tr	1	1	
		100 <300tr	0.5		
		<100tr	0		
Tổng điểm Nhóm tiêu chí điều kiện sẵn sàng				40	


2. Các nhóm tiêu chí đánh giá kết quả Chính quyền điện tử đạt được (80 tiêu chí/80 điểm)

Số TT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng
I	ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ HIỆN DIỆN (<i>Tinh minh bạch - Thông tin trên Trang thông tin điện tử</i>)			28	
	Chuyên mục Giới thiệu chung				
I	Thông tin tóm lược quá trình hình thành và phát triển của cơ quan.	Đầy đủ	1	1	
		Không đầy đủ	0.5		
		Không đăng tải	0		


Số TT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng
2	Thông tin về cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ và quyền hạn của tổ chức, đơn vị trực thuộc	Đầy đủ	1	1	
		Không đầy đủ	0,5		
		Không đăng tải	0		
3	Thông tin về lãnh đạo trong cơ quan và lãnh đạo các đơn vị trực thuộc (Bao gồm các thông tin họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức, nhiệm vụ đảm nhiệm)	Đầy đủ	1	1	
		Không đầy đủ	0,5		
		Không đăng tải	0		
4	Thông tin giao dịch chính thức (bao gồm địa chỉ, điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử chính thức để giao dịch và tiếp nhận các thông tin của đơn vị và các đơn vị trực thuộc)	Đầy đủ	1	1	
		Không đầy đủ	0,5		
		Không đăng tải	0		
Chuyên mục Chỉ đạo, điều hành					
5	Kế hoạch/ lịch công tác hằng tháng	Đầy đủ và kịp thời 12 tháng	1	1	
		5-11 tháng	0,5		
		Dưới 5 tháng	0		
6	Văn bản cơ quan, đơn vị phục vụ trong công tác quản lý nhà nước được đăng tải hằng tháng (tối thiểu 03 văn bản)	Đầy đủ và kịp thời 12 tháng	1	1	
		5-11 tháng	0,5		
		Dưới 5 tháng	0		
7	Tài liệu về ngân sách (báo cáo tài chính...)	Đầy đủ và kịp thời hàng Quý	1	1	
		Không đầy đủ	0,5		
		Không đăng tải	0		

Số TT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng
8	Thông tin về khen thưởng, xử phạt đối với các tổ chức, cá nhân thuộc lĩnh vực quản lý	Có đầy đủ	1	1	
		Không	0		
Chuyên mục Thông tin tuyên truyền (hoặc các chuyên mục khác có nội dung tuyên truyền)					
9	Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện pháp luật thuộc lĩnh vực quản lý nói chung	Đầy đủ và kịp thời 8-12 bài	1	1	
		3-7 bài	0.5		
		<3 bài	0		
10	Tuyên truyền về chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển	>= 2 bài	1	1	
		1 bài	0.5		
		0 bài	0		
11	Tuyên truyền về chính sách, ưu đãi, thu hút đầu tư	>= 2 bài	1	1	
		1 bài	0.5		
		0 bài	0		
Chuyên mục Quy hoạch, chiến lược, kế hoạch dài hạn					
12	Thông tin Quy hoạch/chiến lược/kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội dài hạn của tỉnh/ngành	Có	1	1	
		Không	0		
13	Chính sách ưu đãi, thu hút đầu tư của tỉnh/ngành	Có	1	1	
		Không	0		
Chuyên mục Văn bản quy phạm pháp luật					
14	Danh sách văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành và văn bản quản lý hành chính có liên quan (Số ký hiệu, trích yếu, ngày ban hành, cơ quan ban hành, file đính kèm)	Có đầy đủ	1	1	
		Không	0		
15	Cung cấp công cụ tìm kiếm văn bản	Đầy đủ	1	1	
		Không đầy đủ	0		
16	Liên kết cơ sở dữ liệu văn bản quy phạm pháp luật cấp tỉnh và Trung ương	Có đầy đủ	1	1	
		Không	0		
17	Đăng tải danh sách dự thảo văn bản quy phạm pháp luật, chủ trương, chính sách cần lấy ý kiến góp ý của tỉnh/ngành	Có	1	1	
		Không	0		
Chuyên mục về dự án, hạng mục đầu tư/ mua sắm công					



 TIÊU CHÍ		Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng
18	Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư, đang đầu tư hoặc đã hoàn thành đưa vào sử dụng trong năm của đơn vị.	Đầy đủ	1	1	
		Không đầy đủ	0		
19	Danh mục mua sắm công của cơ quan, đơn vị.	Đầy đủ	1	1	
		Không đầy đủ	0		
20	Mục Thông tin đấu thầu (kế hoạch lựa chọn nhà thầu, thông báo mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu...) của đơn vị.	Có	1	1	
		Không	0		
Chuyên mục Dịch vụ công trực tuyến					
21	Dịch vụ công trực tuyến mức độ 1 và 2	100% TTHC	1	1	
		dưới 100% TTHC	0		
22	Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3	Đầy đủ	1	1	
		Không đầy đủ	0		
23	Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4	Đầy đủ	1	1	
		Không đầy đủ	0		
Chuyên mục Thống kê, báo cáo					
24	Báo cáo kinh tế - xã hội/ngành hàng quý	4	1	1	
		2-3	0,5		
		0-1	0		
25	Báo cáo kinh tế - xã hội/ngành hàng năm	Có	1	1	
		Không	0		
26	Chuyên mục Ý kiến góp ý/Hỏi đáp	Có	1	1	
		Không	0		
Đơn vị trực thuộc					
27	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc có Cổng/Trang thông tin điện tử hoặc có chuyên trang riêng của đơn vị trực thuộc trên Cổng/Trang thông tin điện tử cơ quan	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1	
28	Các thông tin cung cấp trên Cổng/Trang	Từ 90%	1	1	

Số TT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng
	thông tin điện tử hoặc chuyên trang riêng của đơn vị trực thuộc trên Công/Trang thông tin điện tử cơ quan đầy đủ theo các tiêu chí thành phần từ 1 đến 26 thuộc nhóm Tiêu chí đánh giá mức độ hiện diện	trở lên			
		Từ 60% đến dưới 90%	0,5		
		Từ dưới 60% trở xuống	0		
II	ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ TƯƠNG TÁC			41	
	Ứng dụng phần mềm nội bộ phục vụ quản lý hồ sơ công việc và điều hành tác nghiệp (hệ thống quản lý văn bản và điều hành (QLVB&DH))				
1	Tỷ lệ cán bộ công chức của đơn vị được cấp phát tài khoản và sử dụng thường xuyên Hệ thống QLVB&DH	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1	
2	Tỷ lệ lãnh đạo đơn vị xử lý công việc trên hệ thống QLVB&DH.	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1	
3	Tỷ lệ văn bản đến được số hóa và quản lý trong Hệ thống QLVB&DH/ Tổng số văn bản đến của đơn vị	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1	
4	Tỷ lệ văn bản đi được số hóa và quản lý trong Hệ thống QLVB&DH/Tổng số văn bản đi của đơn vị	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1	
5	Tỷ lệ văn bản đến được lãnh đạo xét duyệt và chỉ đạo trong Hệ thống QLVB&DH/Tổng số văn bản đến của đơn vị	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1	
6	Tỷ lệ văn bản đi được lãnh đạo xét duyệt trong Hệ thống QLVB&DH/Tổng số văn bản đi của đơn vị	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1	


Số TT	 TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng
7	Đơn vị sử dụng chức năng trao đổi nội bộ	Trên 05 trao đổi/tháng	1	1	
		Từ 01-05 trao đổi/tháng	0,5		
		Không sử dụng	0		
8	Tỷ lệ Trưởng các phòng, ban chuyên môn, thủ trưởng đơn vị trực thuộc của đơn vị bắt phê xử công việc trên phần mềm QLVB&ĐH	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1	
9	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc của đơn vị sử dụng Hệ thống QLVB&ĐH (Không bao gồm trường học, cơ sở y tế)	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1	
10	Tỷ lệ công chức, viên chức của đơn vị trực thuộc được cấp phát tài khoản sử dụng Hệ thống QLVB&ĐH (Không bao gồm trường học, cơ sở y tế)	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1	
11	Tỷ lệ văn bản giao nhiệm vụ được xử lý đúng hạn/Tổng số văn bản giao nhiệm vụ được giao trên phần mềm Quản lý giao việc	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1	
Ứng dụng chữ ký số					
12	Tỷ lệ văn bản đi được ký số bằng chữ ký số cơ quan và gửi đi trên môi trường mạng/Tổng số văn bản đi của đơn vị	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1	
13	Tỷ lệ văn bản đi được ký số bằng chữ ký số của lãnh đạo cơ quan và gửi đi trên môi trường mạng/Tổng số văn bản đi của đơn vị	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1	
14	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc có sử dụng chữ ký số/Tổng số đơn vị trực thuộc	Điểm = Tỷ lệ% x	Tỷ lệ% x 1	1	


Số TT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng
		điểm tối đa (Điểm luôn ≤ 1)			
15	Tỷ lệ lãnh đạo đơn vị trực thuộc cơ quan sử dụng chữ ký số	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn ≤ 1)	Tỷ lệ% x 1	1	
16	Tỷ lệ văn bản đi được ký số bằng chữ ký số của đơn vị trực thuộc và gửi đi trên môi trường mạng/Tổng số văn bản đi của đơn vị trực thuộc (Không bao gồm trường học, cơ sở y tế)	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn ≤ 1)	Tỷ lệ% x 1	1	
Ứng dụng thư điện tử					
17	Tỷ lệ cán bộ công chức của đơn vị được cấp hộp thư điện tử công vụ của tỉnh	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
18	Tỷ lệ cán bộ công chức của đơn vị thường xuyên sử dụng thư điện tử công vụ để gửi/nhận văn bản phục vụ công việc	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn ≤ 1)	Tỷ lệ% x 1	1	
19	Tỷ lệ cán bộ công chức viên chức của đơn vị trực thuộc được cấp hộp thư điện tử chuyên dùng của cơ quan nhà nước (Không bao gồm trường học, cơ sở y tế)	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn ≤ 1)	Tỷ lệ% x 1	1	
20	Tỷ lệ cán bộ công chức viên chức của đơn vị trực thuộc thường xuyên sử dụng thư điện tử chuyên dùng để gửi/nhận văn bản phục vụ công vụ (Không bao gồm trường học, cơ sở y tế)	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn ≤ 1)	Tỷ lệ% x 1	1	
21	Đơn vị có cán bộ, công chức, viên chức quản lý, sử dụng hộp thư công vụ không đúng quy định (không đổi mật khẩu mật định, sử dụng ngoài mục đích phục vụ công việc như: Đăng ký tài khoản các mạng xã hội, các trang thông tin, diễn đàn trên internet...)	Không	1	1	
		Có	0		
Sử dụng phần mềm một cửa điện tử (MCĐT) để quản lý quá trình giải quyết TTHC					



Số TT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng
22	Ứng dụng phần mềm MCDT tại đơn vị	Có	1	1	
		Không	0		
23	Tỷ lệ TTHC được đưa vào áp dụng trong phần mềm một cửa điện tử tại đơn vị/ Tổng số TTHC của đơn vị	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1	
24	Tỷ lệ hồ sơ được tiếp nhận, thụ lý và quản lý trong phần mềm một cửa điện tử/Tổng số hồ sơ tiếp nhận, thụ lý và có hạn thụ lý trong năm	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1	
25	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc ứng dụng phần mềm một cửa điện tử (Không bao gồm trường học, cơ sở y tế)	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1	
26	Tỷ lệ TTHC được đưa vào áp dụng trong phần mềm đối với đơn vị trực thuộc/Tổng số TTHC của đơn vị trực thuộc	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1	
27	Tỷ lệ hồ sơ tiếp nhận và giải quyết được công khai tình trạng giải quyết trên mạng Internet/Tổng số hồ sơ tiếp nhận và giải quyết trong năm của đơn vị	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1	
28	Tỷ lệ hồ sơ tiếp nhận và giải quyết của đơn vị trực thuộc được công khai tình trạng giải quyết trên mạng Internet/Tổng số hồ sơ tiếp nhận và giải quyết trong năm của đơn vị trực thuộc (Không bao gồm trường học, cơ sở y tế)	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1	
29	Có sử dụng chức năng "Xin lỗi" công dân nếu hồ sơ bị trễ (Nếu đơn vị không có hồ sơ trễ thì đạt điểm tối đa mục này)	Có	1	1	
		Không	0		
Ứng dụng các phần mềm nội bộ cơ bản					
30	Phần mềm kế toán và quản lý tài sản công	Có	1	1	
		Không	0		
31	Phần mềm quản lý cán bộ công chức viên	Có	1	1	

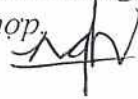
Số TT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng
	chức	Không	0		
	Các phần mềm ứng dụng chuyên môn (tối đa 05 điểm)				
32		Có	1	1	
		Không	0		
33		Có	1	1	
		Không	0		
34		Có	1	1	
		Không	0		
35		Có	1	1	
		Không	0		
36		Có	1	1	
		Không	0		
	Bảo đảm an toàn thông tin mạng				
37	Có sử dụng phần mềm chống virus tại tất cả các máy chủ và máy tính cá nhân của đơn vị	Có	1	1	
		Không	0		
38	Sử dụng bảo mật cho thiết bị truy cập không dây	Có	1	1	
		Không	0		
39	Có sử dụng phần mềm sao lưu dữ liệu dự phòng định kỳ hàng ngày cho máy chủ	Có	1	1	
		Không	0		
40	Có sử dụng thiết bị (như: NAS, SAN...) để lưu trữ dữ liệu	Có	1	1	
		Không	0		
41	Có phê duyệt cấp độ an toàn thông tin cho các hệ thống thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại Nghị định số 85/2016/NĐ-CP	Có	1	1	
		Không	0		
III	ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ GIAO DỊCH			9	
1	Tỷ lệ Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3/Tổng số TTHC của đơn vị	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1	
2	Tỷ lệ Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4/Tổng số TTHC của đơn vị	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1	

Số T	 TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng
3	Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến mức độ 3/Tổng số hồ sơ của đơn vị tiếp nhận và thụ lý (trong năm) của các TTHC có cung cấp Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1	
4	Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến mức độ 4/Tổng số hồ sơ của đơn vị nhận thụ lý (trong năm) của các TTHC có cung cấp Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1	
5	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc có cung cấp Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3/Tổng số đơn vị trực thuộc	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1	
6	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc có cung cấp Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4/Tổng số đơn vị trực thuộc	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1	
7	Tỷ lệ ý kiến của các tổ chức, cá nhân được trả lời trên Cổng/Trang thông tin điện tử/Tổng số ý kiến phản ánh của các tổ chức, cá nhân gửi đến	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1	
8	Tỷ lệ hồ sơ TTHC trả đúng hạn/Tổng số hồ sơ tiếp nhận thụ lý tại đơn vị	Đạt 100%	1	1	
		Không đạt 100%	0		
9	Tỷ lệ hồ sơ được thực hiện qua Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 để các cơ quan khác xử lý (hồ sơ của chính đơn vị gửi cho các cơ quan nhà nước khác để giải quyết TTHC mà không phải nộp trực tiếp)/Tổng số hồ sơ của các TTHC cung cấp các Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 nêu trên đã thực hiện tại đơn vị.	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1	
IV	ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI			2	
1	Có ứng dụng mẫu biểu điện tử dùng chung	Có	1	1	
		Không	0		
2	Có số hóa các tài liệu, hồ sơ (hồ sơ lưu trữ, hồ	Có	1	1	



TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng
sơ giải quyết TTHC, tài liệu chuyên ngành...)	Không	0		
Tổng điểm Nhóm tiêu chí kết quả			80	
Tổng điểm Nhóm tiêu chí điều kiện sẵn sàng và Nhóm tiêu chí kết quả			120	

** Ghi chú: Các đơn vị trong quá trình thực hiện việc tự đánh giá kết quả mức độ Chính quyền điện tử có trách nhiệm cung cấp tài liệu kiểm chứng theo đúng từng tiêu chí bằng các loại văn bản, hình ảnh, đường dẫn, số liệu trích dẫn, báo cáo.... đồng thời tự chịu trách nhiệm với kết quả của mình nếu tài liệu kiểm chứng không phù hợp.*





PHỤ LỤC II:

BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG MỨC ĐỘ CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ CẤP HUYỆN

(Kèm theo Quyết định số ~~575~~ **575**/QĐ-UBND ngày ~~26/10~~ **26/10**/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

1. Nhóm tiêu chí đánh giá Điều kiện sẵn sàng Chính quyền điện tử cấp huyện (60 tiêu chí/ 60 điểm)

Số TT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng
1	CÁC TIÊU CHÍ VỀ CƠ SỞ HẠ TẦNG THÔNG TIN			36	
1	Tỷ lệ máy tính/cán bộ công chức cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1	
2	UBND cấp huyện có kết nối mạng truyền số liệu chuyên dùng	Có	1	1	
		Không	0		
3	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại đã thực hiện việc chuyển giao qua bưu điện	Có	1	1	
		Không	0		
4	Màn hình cỡ lớn hoặc bảng LED điện tử hiển thị công khai lịch công tác hằng ngày, tuần của lãnh đạo cấp huyện	Có	1	1	
		Không	0		
5	Hệ thống Camera giám sát an ninh (cả một cửa/ và các vị trí xung yếu thuộc trụ sở)	Có	1	1	
		Không	0		
6	Hệ thống chống sét lan truyền bảo vệ mạng LAN	Có	1	1	
		Không	0		
7	Hệ thống tường lửa/giám sát truy nhập truy cập trái phép bảo vệ an toàn mạng LAN	Có	1	1	
		Không	0		
8	Phòng họp trực tuyến	Có	1	1	
		Không	0		
9	Màn hình tra cứu thủ tục hành chính (TTHC) phục vụ người dân tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	Có	1	1	
		Không	0		
10	Đầu đọc mã vạch tra cứu hồ sơ TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hoặc Trung tâm Hành chính công	Có	1	1	
		Không	0		

Số TT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng
11	Kiosk cấp số thứ tự tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	Có	1	1	
		Không	0		
12	Số máy Scan đang sử dụng tại UBND cấp huyện	≥ 1	1	1	
		Không	0		
13	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp trực thuộc cấp huyện có kết nối Internet băng rộng hoặc đường truyền riêng leased line	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa ≤ 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1	
14	Tỷ lệ máy tính/viên chức cấp huyện (Không bao gồm trường học)	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa ≤ 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1	
15	Tỷ lệ máy tính/cán bộ công chức cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa ≤ 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1	
16	Tỷ lệ UBND cấp xã kết nối mạng LAN	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa ≤ 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1	
17	Tỷ lệ UBND cấp xã kết nối mạng Internet băng rộng xDSL/FTTH hoặc mạng truyền số liệu chuyên dùng	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa ≤ 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1	
18	Tỷ lệ UBND cấp xã có Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại đã thực hiện việc chuyển giao sang bưu điện	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa ≤ 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1	
19	Tỷ lệ UBND cấp xã có màn hình tra cứu TTHC	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa ≤ 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1	
20	Tỷ lệ UBND cấp xã có đầu đọc mã vạch tra cứu hồ sơ TTHC	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa ≤ 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1	
21	Tỷ lệ UBND cấp xã có máy Scan	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa ≤ 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1	

Số TT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng
22	Tỷ lệ UBND cấp xã có phòng họp trực tuyến	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1	
23	Tỷ lệ UBND cấp xã có thiết bị tường lửa bảo vệ mạng LAN	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1	
24	Tỷ lệ điểm Bru điện văn hóa xã có kết nối Internet	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1	
25	Tỷ lệ điểm Bru điện văn hóa xã có đại lý Internet	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1	
26	Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1	
27	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet băng rộng	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1	
28	Tỷ lệ doanh nghiệp có kết nối internet băng rộng	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1	
29	Tỷ lệ dân có thuê bao di động	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1	
30	Tỷ lệ dân có thuê bao di động băng rộng	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1	
31	Đầu tư thiết bị khảo sát đánh giá mức độ hài lòng tại bộ phận một cửa	Có	1	1	
		Không	0		

Số TT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng
32	Mạng Wifi phục vụ công dân, doanh nghiệp (Độc lập với hệ thống WAN tỉnh)	Có	1	1	
		Không	0		
33	Bố trí máy tính riêng biệt để soạn thảo văn bản mật (Không kết nối mạng)	Có	1	1	
		Không	0		
34	Máy in được bố trí riêng biệt để in văn bản mật	Có	1	1	
		Không	0		
35	Tỷ lệ máy tính có cài đặt phần mềm diệt virus máy tính có bản quyền tại các cơ quan chuyên môn trực thuộc (chỉ tính trên số cán bộ công chức có biên chế thực tế)	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1	
36	Tỷ lệ máy tính có cài đặt phần mềm diệt virus máy tính có bản quyền tại UBND các xã, phường, thị trấn (chỉ tính trên số cán bộ công chức có biên chế thực tế)	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1	
II CÁC TIÊU CHÍ VỀ NHÂN LỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN (CNTT)				14	
1	Tỷ lệ trường Tiểu học có giảng dạy môn tin học	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1	
2	Tỷ lệ trường THCS có giảng dạy môn tin học	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1	
3	Tỷ lệ trường THPT có giảng dạy môn tin học	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1	
4	Số công chức chuyên trách CNTT cấp huyện	>=1	1	1	
		0	0		
5	Tỷ lệ công chức chuyên trách CNTT cấp huyện có trình độ đại học chuyên ngành CNTT trở lên	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1	

Số TT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng
6	Số lượt công chức chuyên trách CNTT cấp huyện được tập huấn chuyên sâu về CNTT trong năm	≥1 0	1 0	1	
7	Tỷ lệ CBCC cấp huyện đã qua đào tạo và sử dụng thành thạo máy tính, các phần mềm phục vụ công việc	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa ≤ 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1	
8	Tỷ lệ CBCC cấp xã đã qua đào tạo và sử dụng thành thạo máy tính, các phần mềm phục vụ công việc	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa ≤ 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1	
9	Tỷ lệ UBND cấp xã có công chức được phân công tham mưu lĩnh vực CNTT	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa ≤ 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1	
10	Tỷ lệ công chức được phân công tham mưu lĩnh vực CNTT tại cấp xã đạt chuẩn kỹ năng ứng dụng CNTT cơ bản theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa ≤ 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1	
11	Tỷ lệ số lượt công chức được phân công tham mưu lĩnh vực CNTT tại cấp xã được tập huấn chuyên sâu về CNTT trong năm/Tổng số cán bộ làm nhiệm vụ chuyên trách CNTT cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa ≤ 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1	
12	Số lần cử CBCC tham dự lớp tập huấn theo triệu tập của Sở Thông tin và Truyền thông/số lần được triệu tập	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa ≤ 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1	
13	Số lần cử cán bộ chuyên trách CNTT tham gia tập huấn các khóa đào tạo về CNTT do Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức/số lần được triệu tập	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa ≤ 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1	
14	Tự tổ chức đào tạo nâng cao trình độ tin học cho CBCC trong năm	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa ≤ 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1	
III	CÁC TIÊU CHÍ VỀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH SÁCH			10	
1	Thành lập Ban chỉ đạo xây dựng Chính quyền điện tử cấp huyện	Có Không	1 0	1	

Số TT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng
5	Ban hành Quy hoạch/Đề án/Kế hoạch/Nghị quyết có CNTT trong giai đoạn 5 năm	Có	1	1	
		Không	0		
3	Ban hành kế hoạch CNTT năm	Có	1	1	
		Không	0		
4	Ban hành kế hoạch/văn bản chỉ đạo tuyên truyền, phổ biến, quán triệt, thực hiện các văn bản Trung ương và của tỉnh về ứng dụng, phát triển CNTT, chuyển đổi số	Có	1	1	
		Không	0		
5	Ban hành các quy định về tổ chức ứng dụng các hệ thống thông tin và bảo đảm an toàn thông tin nội bộ; quy định về gửi nhận văn bản điện tử, ứng dụng chữ ký số... trong nội bộ cấp huyện.	Có	1	1	
		Không	0		
6	Ban hành quy chế quản lý, vận hành và cung cấp thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của đơn vị; thành lập và ban hành quy chế hoạt động của Ban Biên tập Cổng/Trang thông tin điện tử	Có	1	1	
		Không	0		
7	Ban hành văn bản quy định (hoặc áp dụng) chính sách đặc thù cho cán bộ chuyên trách CNTT	Có	1	1	
		Không	0		
8	Ngân sách chi CNTT trong năm tại UBND cấp huyện	>=500tr	1	1	
		100 -<500tr	0.5		
		<100tr	0		
9	Ban hành quy định, văn bản chỉ đạo khác liên quan đến ứng dụng CNTT (không bao gồm giấy mời; văn bản đề xuất; văn bản góp ý; văn bản khác không mang tính chất chỉ đạo, điều hành)	>05 văn bản	1	1	
		03-05 văn bản	0.5		
		<03 văn bản	0		
10	Tỷ lệ số lần tham gia góp ý các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật, văn bản chỉ đạo điều hành khác liên quan đến CNTT/số lần lấy ý kiến góp ý (do cơ quan chủ trì soạn thảo lấy ý kiến)	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1	
Tổng điểm Nhóm tiêu chí điều kiện sẵn sàng					



2. Các nhóm tiêu chí đánh giá kết quả Chính quyền điện tử đạt được (110 tiêu chí/110 điểm)

Số TT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng
I	ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ HIỆN DIỆN <i>(Tính minh bạch - Thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử)</i>			40	
	Chuyên mục Giới thiệu chung				
1	Thông tin về lịch sử phát triển, điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, truyền thống văn hóa và địa giới hành chính địa phương; bản đồ hành chính cấp huyện...	Đầy đủ Không đầy đủ Không đăng tải	1 0.5 0	1	
2	Thông tin về cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ và quyền hạn của tổ chức, đơn vị trực thuộc	Đầy đủ Không đầy đủ Không đăng tải	1 0.5 0	1	
3	Thông tin về lãnh đạo trong cơ quan và lãnh đạo các đơn vị trực thuộc <i>(Bao gồm các thông tin họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức, nhiệm vụ đảm nhiệm)</i>	Đầy đủ Không đầy đủ Không đăng tải	1 0.5 0	1	
4	Thông tin giao dịch chính thức <i>(bao gồm địa chỉ, điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử chính thức để giao dịch và tiếp nhận các thông tin của đơn vị và các đơn vị trực thuộc)</i>	Đầy đủ Không đầy đủ Không đăng tải	1 0.5 0	1	
	Chuyên mục Chỉ đạo, điều hành				
5	Kế hoạch/lich công tác hằng tháng	Đầy đủ và kịp thời 12 tháng 5-11 tháng Dưới 5 tháng	1 0.5 0	1	
6	Văn bản chỉ đạo điều hành thuộc lĩnh vực/phạm vi quản lý hằng tháng (tối thiểu 05 văn bản)	Đầy đủ và kịp thời 12 tháng 5-11 tháng Dưới 5 tháng		1	
7	Thông tin về khen thưởng, xử phạt đối với các tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp trên địa bàn	Có đầy đủ Không	1 0	1	
	Chuyên mục Thông tin tuyên truyền (hoặc các chuyên mục có tính chất tuyên truyền)				

Số TT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng
8	Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện pháp luật nói chung	Đầy đủ và kịp thời 8-12 bài	1	1	
		3-7 bài	0.5		
		<3 bài	0		
9	Tuyên truyền về chế độ, chính sách lao động	>= 4 bài	1	1	
		1-3 bài	0.5		
		0 bài	0		
10	Tuyên truyền về chế độ, chính sách người có công	>= 4 bài	1	1	
		1-3 bài	0.5		
		0 bài	0		
11	Tuyên truyền về chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển	>= 2 bài	1	1	
		1 bài	0.5		
		0 bài	0		
12	Tuyên truyền về chính sách, ưu đãi, cơ hội đầu tư	>= 2 bài	1	1	
		1 bài	0.5		
		0 bài	0		
13	Tuyên truyền về hoạt động quản lý, khai thác tài nguyên thiên nhiên	>= 2 bài	1	1	
		1 bài	0.5		
		0 bài	0		
14	Tuyên truyền về vệ sinh môi trường, rác thải	>= 8 bài	1	1	
		3-7 bài	0.5		
		<3 bài	0		
15	Tuyên truyền về an toàn vệ sinh thực phẩm	>= 12 bài	1	1	
		4-11 bài	0.5		
		<4 bài	0		
16	Số bài viết về phát triển sản xuất kinh doanh, mùa vụ...	>= 4 bài	1	1	
		1-3 bài	0.5		
		0 bài	0		
	Chuyên mục Quy hoạch, chiến lược, kế hoạch dài hạn				
17	Thông tin Quy hoạch/chiến lược/kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội dài hạn của địa phương, kế hoạch sử dụng đất...	Có	1	1	
		Không	0		
18	Chính sách ưu đãi, thu hút đầu tư	Có	1	1	
		Không	0		

Số TT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng
19	Quy hoạch/kế hoạch/chính sách thu gom, tái chế và xử lý chất thải, quản lý và khai thác tài nguyên thiên nhiên...	Có	1	1	
		Không	0		
Chuyên mục Văn bản quy phạm pháp luật					
20	Danh sách văn bản quy phạm pháp luật do địa phương ban hành (Số ký hiệu, trích yếu, ngày ban hành, cơ quan ban hành, file đính kèm)	Đầy đủ	1	1	
		Không đầy đủ	0		
21	Liên kết cơ sở dữ liệu văn bản quy phạm pháp luật cấp tỉnh và Trung ương	Có đầy đủ	1	1	
		Không	0		
Chuyên mục Dự án, hạng mục đầu tư					
22	Danh mục dự án đang đầu tư và đã hoàn thành đưa vào sử dụng trong năm	Đầy đủ	1	1	
		Không đầy đủ	0		
23	Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư, đang thu hút đầu tư; thông báo mời thầu	Đầy đủ	1	1	
		Không đầy đủ	0		
Chuyên mục Dịch vụ công trực tuyến					
24	Dịch vụ công trực tuyến mức độ 1 và mức độ 2	100% TTHC	1	1	
		dưới 100% TTHC	0		
25	Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3	Có	1	1	
		Không	0		
26	Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4	Có	1	1	
		Không	0		
Chuyên mục Chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học					
27	Thông tin Chương trình, đề tài khoa học có liên quan (mã số, tên, cấp quản lý, đơn vị chủ trì, thời gian thực hiện...)	Cập nhật kịp thời, đầy đủ danh sách và thông tin	1	1	
		Thiếu hoặc không có	0		
28	Kết quả các chương trình, đề tài sau khi nghiệm thu và đưa vào ứng dụng có liên quan (báo cáo tổng hợp, kết quả áp dụng)	Cập nhật kịp thời, đầy đủ danh sách và thông tin	1	1	
		Thiếu hoặc không có	0		

Số TT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng
	Chuyên mục Thống kê, báo cáo				
29	Báo cáo Kinh tế xã hội hằng quý	4	1	1	
		2-3	0.5		
		0-1	0		
30	Báo cáo Kinh tế xã hội hằng năm	Có	1	1	
		Không	0		
31	Báo cáo an toàn vệ sinh thực phẩm, môi trường, hằng quý	4	1	1	
		2-3	0.5		
		0-1	0		
32	Báo cáo vệ sinh an toàn thực phẩm, môi trường hằng năm	Có	1	1	
		Không	0		
33	Báo cáo về đất đai, dân số, lao động hằng quý	4	1	1	
		2-3	0.5		
		0-1	0		
34	Báo cáo về đất đai, dân số, lao động hằng năm	Có	1	1	
		Không	0		
35	Chuyên mục Ý kiến góp ý/Hỏi đáp	Có	1	1	
		Không	0		
36	Chức năng hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận thông tin	Có	1	1	
		Không	0		
	Cấp xã				
37	Tỷ lệ UBND cấp xã có Cổng/Trang thông tin điện tử hoặc có chuyên trang riêng của xã trên Cổng thông tin điện tử cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1	
38	Tỷ lệ UBND cấp xã cung cấp đủ 100% Dịch vụ công trực tuyến mức độ 1 và mức độ 2	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1	
39	Tỷ lệ UBND cấp xã cung cấp Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1	
40	Tỷ lệ UBND cấp xã cung cấp Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1	

Số TT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng
II	ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ TƯƠNG TÁC			39	
	Ứng dụng phần mềm nội bộ phục vụ quản lý hồ sơ công việc và điều hành tác nghiệp (hệ thống quản lý văn bản và điều hành - QLVB&ĐH)				
1	Tỷ lệ cán bộ công chức cấp huyện được cấp phát tài khoản và sử dụng thường xuyên hệ thống QLVB&ĐH	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
2	Tỷ lệ văn bản đến được số hóa và quản lý trong hệ thống QLVB&ĐH/Tổng số văn bản đến UBND huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
3	Tỷ lệ văn bản đi được số hóa và quản lý trong hệ thống QLVB&ĐH/Tổng số văn bản đi của UBND huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
4	Tỷ lệ văn bản được lãnh đạo UBND cấp huyện xét duyệt xử lý công việc trên hệ thống QLVB&ĐH	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
5	Tỷ lệ lãnh đạo UBND huyện xét duyệt xử lý công việc trên hệ thống QLVB&ĐH	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
6	Tỷ lệ Trưởng các phòng, ban chuyên môn, đơn vị trực thuộc của UBND huyện xét duyệt xử công việc trên hệ thống QLVB&ĐH	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
7	Tỷ lệ văn bản đến được Lãnh đạo xét duyệt và chỉ đạo trong hệ thống QLVB&ĐH/Tổng số văn bản đến của đơn vị	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
8	Tỷ lệ văn bản đi được Lãnh đạo xét duyệt trong hệ thống QLVB&ĐH/Tổng số văn bản đi của đơn vị	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
9	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND cấp huyện sử dụng hệ thống QLVB&ĐH	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
10	Tỷ lệ viên chức cấp huyện được cấp phát tài khoản sử dụng hệ thống QLVB&ĐH	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
11	Tỷ lệ văn bản giao nhiệm vụ được xử lý đúng hạn/Tổng số văn bản giao nhiệm vụ được giao trên phần mềm Quản lý giao việc	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	


Số TT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng
	Ứng dụng chữ ký số				
12	Tỷ lệ văn bản đi được ký số bằng chữ ký số cơ quan/lãnh đạo cơ quan và gửi đi trên môi trường mạng/Tổng số văn bản đi của UBND huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
13	Tỷ lệ văn bản đi được ký số bằng chữ ký số của Lãnh đạo phòng, ban và gửi đi trên môi trường mạng/Tổng số văn bản đi của phòng, ban	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
14	Tỷ lệ UBND cấp xã sử dụng chữ ký số	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
15	Tỷ lệ lãnh đạo cấp xã sử dụng chữ ký số	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
16	Tỷ lệ văn bản UBND cấp xã ký số/Tổng số văn bản UBND cấp xã gửi đến UBND cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
	Ứng dụng thư điện tử				
17	Tỷ lệ cán bộ công chức cấp huyện được cấp hộp thư điện tử chuyên dùng của cơ quan nhà nước	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
18	Tỷ lệ cán bộ công chức cấp huyện thường xuyên sử dụng thư điện tử chuyên dùng để gửi/nhận văn bản phục vụ công vụ	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
19	Tỷ lệ cán bộ công chức cấp xã được cấp hộp thư điện tử chuyên dùng của cơ quan nhà nước	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
20	Tỷ lệ cán bộ công chức cấp xã thường xuyên sử dụng thư điện tử chuyên dùng để gửi/nhận văn bản phục vụ công vụ	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
21	Tần suất sử dụng hộp thư điện tử của thủ trưởng cơ quan	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1	
	Phần mềm quản lý quá trình giải quyết TTHC (phần mềm một cửa điện tử/TTHCC)				
22	Ứng dụng phần mềm một cửa hoặc phần mềm quản lý, vận hành tại Bộ phận một cửa tại UBND cấp huyện	Có	1	1	
	Không	0			

Số TT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng
23	Tỷ lệ TTHC được đưa vào áp dụng trong phần mềm tại UBND cấp huyện/Tổng số TTHC cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
24	Tỷ lệ hồ sơ được tiếp nhận, thụ lý và quản lý trong phần mềm 1 cửa/Tổng số hồ sơ tiếp nhận, thụ lý và có hạn thụ lý trong năm	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
25	Tỷ lệ UBND cấp xã ứng dụng phần mềm một cửa	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
26	Tỷ lệ bình quân số TTHC được đưa vào áp dụng trong phần mềm đối với UBND cấp xã / Tổng số TTHC cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
27	Tỷ lệ hồ sơ tiếp nhận và thụ lý được công khai tình trạng giải quyết trên mạng Internet/Tổng số hồ sơ tiếp nhận và thụ lý trong năm tại UBND cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
28	Tỷ lệ hồ sơ tiếp nhận và thụ lý tại UBND cấp xã được công khai tình trạng giải quyết trên mạng Internet/Tổng số hồ sơ tiếp nhận và thụ lý trong năm của UBND cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
29	Phần mềm đánh giá mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp đối với cán bộ, công chức thụ lý thủ tục hành chính	Có	1	1	
		Không	0		
	Ứng dụng các phần mềm nội bộ cơ bản				
30	Phần mềm kế toán và quản lý tài sản công	Có	1	1	
		Không	0		
31	Phần mềm quản lý cán bộ công chức	Có	1	1	
		Không	0		
32	Phần mềm quản lý hộ tịch, dân cư	Có	1	1	
		Không	0		
33	Phần mềm quản lý về thông tin kinh tế xã hội	Có	1	1	
		Không	0		
34	Phần mềm quản lý đối tượng chính sách, người có công	Có	1	1	
		Không	0		
35	Phần mềm quản lý đăng ký kinh doanh, quản lý doanh nghiệp và hộ kinh doanh cá thể	Có	1	1	
		Không	0		
36	Phần mềm quản lý vệ sinh an toàn thực	Có	1	1	

Số TT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng
	Phần mềm quản lý tài nguyên, môi trường	Không	0		
37	Phần mềm quản lý tài nguyên, môi trường	Có	1	1	
		Không	0		
38	Phần mềm quản lý đơn thư, khiếu nại và tố cáo	Có	1	1	
		Không	0		
39	Phần mềm quản lý xây dựng/ quy hoạch đô thị	Có	1	1	
		Không	0		
III	ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ GIAO DỊCH			26	
1	Tỷ lệ Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3/Tổng số TTHC cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1	
2	Tỷ lệ Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4/Tổng số TTHC cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1	
3	Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến mức độ 3/Tổng số hồ sơ UBND cấp huyện tiếp nhận và thụ lý (trong năm)	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1	
4	Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến mức độ 4/Tổng số hồ sơ UBND cấp huyện nhận thụ lý (trong năm)	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1	
5	Tỷ lệ UBND cấp xã cung cấp Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3/Tổng số UBND cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1	
6	Tỷ lệ UBND cấp xã cung cấp Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4/Tổng số UBND cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1	
7	Tỷ lệ tổng số Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 áp dụng tại cấp xã/(Tổng số TTHC cấp xã x số xã)	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1	
8	Tỷ lệ tổng số hồ sơ nộp trực tuyến mức độ 3 và 4 tại cấp xã/Tổng số hồ sơ tiếp nhận tại UBND cấp xã trong năm	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1	

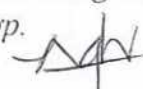
Số TT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng
9	Tỷ lệ tổng số Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 áp dụng tại cấp xã/(Tổng số TTHC cấp xã x số xã)	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1	
10	Tỷ lệ ý kiến của các tổ chức, cá nhân được trả lời trên Công/Trang thông tin điện tử/Tổng số ý kiến phản ánh của các tổ chức, cá nhân gửi đến	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1	
11	Tỷ lệ Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và mức độ 4 liên thông từ cấp xã lên cấp huyện/Tổng số TTHC liên thông từ cấp xã - huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1	
12	Tỷ lệ Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và mức độ 4 liên thông từ cấp huyện lên cấp tỉnh/Tổng số TTHC liên thông từ cấp huyện - tỉnh	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1	
13	Tỷ lệ Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và mức độ 4 liên thông cả 3 cấp (từ cấp xã lên cấp huyện và lên cấp tỉnh)/Tổng số TTHC liên thông 3 cấp	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1	
14	Tỷ lệ giữa số TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến đối với tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3, mức độ 4	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
15	Tỷ lệ giữa số hồ sơ đã tiếp nhận trực tuyến so với tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm đối với các TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
16	Tỷ lệ giữa số hồ sơ đã tiếp nhận trực tuyến so với tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm đối với các TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
17	Tỷ lệ số cuộc họp trực tuyến cấp xã với UBND huyện/Tổng số cuộc họp cấp huyện tổ chức làm việc với UBND cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1	
18	Tỷ lệ số cuộc họp trực tuyến với giữa UBND huyện với cấp tỉnh/ Tổng số cuộc họp cấp tỉnh tổ chức làm việc với cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1	
19	Tỷ lệ hồ sơ TTHC trả đúng hạn/Tổng số hồ sơ tiếp nhận thụ lý tại UBND huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1	

Số TT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng
20	Tỷ lệ hồ sơ TTHC trả đúng hạn/Tổng số hồ sơ tiếp nhận thụ lý tại UBND cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1	
21	Tỷ lệ hồ sơ TTHC qua Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và mức độ 4 trả đúng hạn/Tổng số hồ sơ nhận, thụ lý trực tuyến mức độ 3 và mức độ 4 tại UBND cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1	
22	Tỷ lệ hồ sơ TTHC qua Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và mức độ 4 trả đúng hạn/Tổng số hồ sơ nhận, thụ lý trực tuyến mức độ 3 và mức độ 4 tại UBND cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1	
23	Tỷ lệ giữa số TTHC có phát sinh hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI) (tiếp nhận hoặc trả kết quả hoặc cả hai) so với tổng số TTHC đang triển khai thực hiện tiếp nhận, trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	Trên 70%	1	1	
		Từ 50% đến dưới 70%	0.5		
		Dưới 50	0		
24	Tỷ lệ giữa số hồ sơ đã tiếp nhận qua dịch vụ BCCI so với tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm của các TTHC đã triển khai thực hiện tiếp nhận hồ sơ qua dịch vụ BCCI	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
25	Tỷ lệ giữa số hồ sơ đã được trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI so với tổng số hồ sơ đã trả kết quả giải quyết trong năm của các TTHC đã triển khai thực hiện trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
26	Tỷ lệ dân cư được số hóa quản lý trong CSDL dân cư quốc gia/Tổng dân số địa phương	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1	
IV	ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ CHUYÊN ĐỔI			5	
1	Có ứng dụng mẫu biểu điện tử dùng chung cấp huyện	Có	1	1	
		Không	0		
2	Có số hóa các tài liệu, hồ sơ (hồ sơ lưu trữ, hồ sơ giải quyết TTHC...)	Có	1	1	
		Không	0		



TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng
3 Tỷ lệ hồ sơ nộp qua Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và mức độ 4 liên thông từ cấp xã lên cấp huyện/Tổng số hồ sơ TTHC liên thông từ cấp xã - huyện nhận được tại cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1	
4 Tỷ lệ hồ sơ nộp qua Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và mức độ 4 liên thông từ cấp huyện lên cấp tỉnh/Tổng số hồ sơ TTHC liên thông từ cấp huyện - tỉnh nhận được tại cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1	
5 Tỷ lệ hồ sơ nộp qua Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và mức độ 4 liên thông cả 3 cấp (từ cấp xã lên cấp huyện và lên cấp tỉnh)/Tổng số hồ sơ TTHC liên thông 3 cấp nhận được tại cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1	
Tổng điểm Nhóm tiêu chí kết quả			110	
Tổng điểm Nhóm tiêu chí điều kiện sẵn sàng và Nhóm tiêu chí kết quả			170	

** Ghi chú: Các đơn vị trong quá trình thực hiện việc tự đánh giá kết quả mức độ Chính quyền điện tử có trách nhiệm cung cấp tài liệu kiểm chứng theo đúng từng tiêu chí bằng các loại văn bản, hình ảnh, đường dẫn, số liệu trích dẫn, báo cáo đồng thời tự chịu trách nhiệm với kết quả của mình nếu tài liệu kiểm chứng không phù hợp.*






PHỤ LỤC III:

BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG MỨC ĐỘ CQĐT CẤP XÃ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

1. Nhóm tiêu chí đánh giá Điều kiện sẵn sàng Chính quyền điện tử (30 tiêu chí/ 30 điểm)

Số TT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng
I	CÁC TIÊU CHÍ VỀ CƠ SỞ HẠ TẦNG THÔNG TIN			20	
1	Tỷ lệ máy tính/cán bộ công chức cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ x 1	1	
2	Tỷ lệ máy tính/cán bộ bán chuyên trách cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ x 1	1	
3	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ đã thực hiện việc chuyển giao qua bưu điện	Có	1	1	
		Không	0		
4	Kết nối internet băng rộng xDSL/FTTH/Leased Line hoặc mạng truyền số liệu chuyên dùng	Có	1		
		Không	0		
5	Màn hình cỡ lớn hoặc bảng LED điện tử hiển thị công khai lịch công tác hằng ngày, tuần của Lãnh đạo cấp xã	Có	1	1	
		Không	0		
6	Hệ thống Camera giám sát an ninh (cả một cửa và các vị trí xung yếu thuộc trụ sở UBND cấp xã)	Có	1	1	
		Không	0		
7	Hệ thống chống sét lan truyền bảo vệ mạng LAN	Có	1	1	
		Không	0		
8	Hệ thống tường lửa/giám sát truy nhập bảo vệ mạng LAN	Có	1	1	
		Không	0		
9	Phòng họp trực tuyến	Có	1	1	
		Không	0		
10	Màn hình tra cứu thủ tục hành chính (TTHC) phục vụ người dân tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	Có	1	1	
		Không	0		

 TIÊU CHÍ		Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng
11	Đầu đọc mã vạch tra cứu hồ sơ TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	Có	1	1	
		Không	0		
12	Kiosk cấp số thứ tự tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	Có	1	1	
		Không	0		
13	Màn hình hiển thị kết quả giải quyết thủ tục hành chính dễ người dân, lãnh đạo theo dõi, tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	Có	1	1	
		Không	0		
14	Hệ thống đánh giá chất lượng phục vụ công chức tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	Có	1	1	
		Không	0		
15	Số máy scan	≥ 1	1	1	
		0	0		
16	Tỷ lệ điểm Bưu điện văn hóa xã và Bưu cục có kết nối Internet	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa ≤ 1 điểm)	Tỷ lệ x 1	1	
17	Tỷ lệ điểm Bưu điện văn hóa xã và Bưu cục có đại lý Internet	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa ≤ 1 điểm)	Tỷ lệ x 1	1	
18	Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa ≤ 1 điểm)	Tỷ lệ x 1	1	
19	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet băng rộng	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa ≤ 1 điểm)	Tỷ lệ x 1	1	
20	Tỷ lệ doanh nghiệp có kết nối internet băng rộng	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa ≤ 1 điểm)	Tỷ lệ x 1	1	
		(Tối đa ≤ 1 điểm)			
II	CÁC TIÊU CHÍ VỀ NHÂN LỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN (CNTT)			5	
1	Cán bộ thực hiện nhiệm vụ chuyên trách CNTT cấp xã (hoặc được giao phụ trách)	Có	1	1	
		Không	0		

Số TT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng
2	Cán bộ thực hiện nhiệm vụ chuyên trách/phụ trách CNTT cấp xã đạt chuẩn kỹ năng ứng dụng CNTT cơ bản theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông trở lên	Có	1	1	
		Không	0		
3	Số lượt tập huấn nghiệp vụ về CNTT cho cán bộ thực hiện nhiệm vụ chuyên trách/phụ trách CNTT cấp xã trong năm	≥ 1	1	1	
		0	0		
4	Tỷ lệ CBCC cấp xã đã qua đào tạo và sử dụng thành thạo máy tính, các phần mềm phục vụ công việc	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa ≤ 1 điểm)	Tỷ lệ x 1	1	
$< 10\%$ CBCC cấp xã	0				
III	CÁC TIÊU CHÍ VỀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH SÁCH			5	
1	Có văn bản giao lãnh đạo phụ trách CNTT và cán bộ thực hiện nhiệm vụ chuyên trách/phụ trách CNTT	Có	1	1	
		Không	0		
2	Ban hành kế hoạch CNTT năm	Có	1	1	
		Không	0		
3	Ban hành văn bản quy định về tổ chức ứng dụng các hệ thống thông tin và bảo đảm an toàn an ninh thông tin nội bộ: quy định về gửi nhận văn bản điện tử, ứng dụng chữ ký số trong nội bộ cấp xã hoặc văn bản chỉ đạo áp dụng các quy định, quy chế do cấp trên ban hành	Có	1	1	
		Không	0		
4	Ban hành quy định về quản lý, vận hành và cung cấp thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử; thành lập và ban hành quy chế hoạt động của Ban Biên tập Cổng/Trang thông tin điện tử	Có	1	1	
		Không	0		
5	Ngân sách chi CNTT trong năm	$\geq 30.000.000$	1	1	
		$< 30.000.000$	0		



Số TT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng
	Tổng điểm Nhóm tiêu chí điều kiện sẵn sàng			30	

2. Các nhóm tiêu chí đánh giá kết quả Chính quyền điện tử đạt được (60 tiêu chí/ 60 điểm)


Số TT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng
I	ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ HIỆN DIỆN <i>(tính minh bạch) trên Công/Trang thông tin điện tử</i>			27	
	Chuyên mục Giới thiệu chung				
1	Thông tin về lịch sử phát triển, điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, truyền thống văn hóa và địa giới hành chính địa phương; bản đồ hành chính cấp xã	Đầy đủ Không đầy đủ Không đăng tải	1 0.5 0	1	
2	Thông tin về lãnh đạo cấp xã (Bao gồm các thông tin họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức, nhiệm vụ đảm nhiệm)	Đầy đủ Không đầy đủ Không đăng tải	1 0.5 0	1	
3	Thông tin giao dịch chính thức (bao gồm địa chỉ, điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử chính thức để giao dịch và tiếp nhận các thông tin của đơn vị và các đơn vị trực thuộc)	Đầy đủ Không đầy đủ Không đăng tải	1 0.5 0	1	
	Chuyên mục Chỉ đạo, điều hành				
4	Kế hoạch/ lịch công tác hằng tháng	Đầy đủ và kịp thời 12 tháng 5-11 tháng Dưới 5 tháng	1 0.5 0	1	
5	Văn bản chỉ đạo, điều hành thuộc lĩnh vực/phạm vi quản lý hằng tháng (tối thiểu 01)	Đầy đủ và kịp thời 12 tháng 5-11 tháng Dưới 5 tháng	1 0.5 0	1	
	Chuyên mục Thông tin tuyên truyền (hoặc chuyên mục khác có tính chất tuyên truyền)				
6	Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện pháp luật nói chung (có thể liên kết hoặc đăng lại bài cấp	Đầy đủ và kịp thời 8-12 bài 3-7 bài	1 0.5	1	

Số TT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng
	huyện, cấp tỉnh)	<3 bài	0		
7	Tuyên truyền về chế độ, chính sách lao động (có thể liên kết hoặc đăng lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	>= 4 bài	1	1	
		1-3 bài	0.5		
		0 bài	0		
8	Số bài viết tuyên truyền về chế độ, chính sách người có công (có thể liên kết hoặc đăng lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	>= 4 bài	1	1	
		1-3 bài	0.5		
		0 bài	0		
9	Tuyên truyền về chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển (liên kết hoặc đăng lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	>= 2 bài	1	1	
		1 bài	0.5		
		0 bài	0		
10	Tuyên truyền về hoạt động quản lý, khai thác tài nguyên thiên nhiên (liên kết hoặc đăng lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	>= 2 bài	1	1	
		1 bài	0.5		
		0 bài	0		
11	Tuyên truyền về vệ sinh môi trường, rác thải (có thể liên kết hoặc đăng lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	>= 10 bài	1	1	
		3-9 bài	0.5		
		<3 bài	0		
12	Tuyên truyền về an toàn vệ sinh thực phẩm (có thể liên kết hoặc post lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	>= 10 bài	1	1	
		3-9 bài	0.5		
		<3 bài	0		
13	Số bài viết về phát triển sản xuất kinh doanh, mùa vụ... (có thể liên kết hoặc đăng lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	>= 4 bài	1	1	
		1-3 bài	0.5		
		0 bài	0		
Chuyên mục Quy hoạch, chiến lược, kế hoạch dài hạn					
14	Thông tin kế hoạch sử dụng đất (liên kết hoặc đăng lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	Đầy đủ	1	1	
		Không đầy đủ	0		
15	Quy hoạch/kế hoạch/chính sách thu gom, tái chế và xử lý chất thải, quản lý và khai thác tài nguyên thiên nhiên (có thể liên kết hoặc đăng lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	Có đầy đủ	1	1	
		Không	0		
Chuyên mục Văn bản QPPL					
16	Liên kết cơ sở dữ liệu văn bản QPPL cấp huyện, cấp tỉnh và trung ương	Có đầy đủ	1	1	
		Không	0		
Chuyên mục Dự án, hạng mục đầu tư					



	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng
17	Danh mục dự án đang đầu tư và đã hoàn thành đưa vào sử dụng trong năm	Đầy đủ	1	1	
		Không đầy đủ	0		
18	Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư, đang thu hút đầu tư (có liên quan)	Đầy đủ	1	1	
		Không đầy đủ	0		
Chuyên mục Dịch vụ công trực tuyến					
19	Dịch vụ công trực tuyến mức độ 1 và mức độ 2	100% TTHC	1	1	
		dưới 100% TTHC	0		
20	Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3	$\geq 30\%$	1	1	
		$10\% < 30\%$	0.5		
		$< 10\%$	0		
21	Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4	Có	1	1	
		Không	0		
Chuyên mục Thống kê, báo cáo					
22	Báo cáo Kinh tế - xã hội năm	Có	1	1	
		Không	0		
23	Báo cáo an toàn vệ sinh thực phẩm, môi trường hằng quý	4	1	1	
		2-3	0.5		
		0-1	0		
24	Báo cáo vệ sinh an toàn thực phẩm, môi trường năm	Có	1	1	
		Không	0		
25	Báo cáo về đất đai, dân số, lao động hằng quý	4	1	1	
		2-3	0.5		
		0-1	0		
26	Báo cáo về đất đai, dân số, lao động hằng năm	Có	1	1	
		Không	0		
27	Chuyên mục Ý kiến góp ý/Hỏi đáp	Có	1	1	
		Không	0		
II	ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ TƯƠNG TÁC			18	
Ứng dụng hệ thống Quản lý Văn bản và điều hành (QLVB & ĐH)					
1	Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã được cấp phát tài khoản và sử dụng thường xuyên hệ thống QLVB&DH	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
2	Tỷ lệ cán bộ bán chuyên trách cấp xã được cấp phát tài khoản và sử dụng	Điểm = Tỷ lệ% x điểm	Tỷ lệ% x 1	1	

Số TT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng
	thường xuyên hệ thống QLVB&DH	tối đa			
3	Tỷ lệ văn bản đến được số hóa và quản lý trên hệ thống QLVB&DH/Tổng số văn bản đến UBND cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
4	Tỷ lệ văn bản đi được số hóa và quản lý trên hệ thống QLVB&DH/ Tổng số văn bản đi của UBND xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
5	Tỷ lệ văn bản điện tử trình lãnh đạo UBND cấp xã duyệt trên hệ thống QLVB&DH/Tổng số văn bản đến và đi của UBND cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
Ứng dụng chữ ký số					
6	Tỷ lệ văn bản đi được ký số bằng chữ ký số cơ quan và gửi đi trên môi trường mạng/Tổng số văn bản đi của UBND cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
7	Tỷ lệ văn bản đi được ký số bằng chữ ký số của lãnh đạo cơ quan và gửi đi trên môi trường mạng/Tổng số văn bản đi của UBND cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
Ứng dụng thư điện tử					
8	Tỷ lệ cán bộ công chức cấp xã được cấp và sử dụng hộp thư điện tử chuyên dùng của cơ quan nhà nước	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
Ứng dụng phần mềm một cửa điện tử trong quản lý quá trình giải quyết TTHC (phần mềm một cửa điện tử)					
9	Ứng dụng phần mềm một cửa	Có	1	1	
		Không	0		
10	Tỷ lệ TTHC được đưa vào áp dụng trong phần mềm một cửa/Tổng số TTHC của đơn vị	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
11	Tỷ lệ hồ sơ được tiếp nhận, thụ lý và quản lý trong phần mềm/Tổng số hồ sơ tiếp nhận, thụ lý trong năm	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
12	Phần mềm đánh giá mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp đối với cán bộ, công chức thụ lý thủ tục hành chính	Có	1	1	
		Không	0		
Ứng dụng các phần mềm nội bộ cơ bản					



TIÊU CHÍ		Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng
13	Phần mềm kế toán và quản lý tài sản công	Có	1	1	
		Không	0		
14	Phần mềm quản lý cán bộ công chức	Có	1	1	
		Không	0		
15	Phần mềm quản lý hộ tịch, dân cư	Có	1	1	
		Không	0		
16	Phần mềm quản lý đối tượng chính sách, người có công	Có	1	1	
		Không	0		
17	Phần mềm quản lý đơn thư, khiếu nại và tố cáo	Có	1	1	
		Không	0		
18	Phần mềm quản lý địa chính, xây dựng/quy hoạch đô thị	Có	1	1	
		Không	0		
III	ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ GIAO DỊCH			10	
1	Tỷ lệ Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3/Tổng số TTHC cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
2	Tỷ lệ Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4/Tổng số TTHC cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
3	Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến mức độ 3/Tổng số hồ sơ UBND cấp xã thụ lý trong năm	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
4	Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến mức độ 4/Tổng số hồ sơ UBND cấp xã nhận thụ lý trong năm	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
5	Tỷ lệ ý kiến của các tổ chức, cá nhân được trả lời trên Cổng/Trang thông tin điện tử/Tổng số ý kiến gửi đến	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
6	Tỷ lệ Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và mức độ 4 liên thông từ cấp xã lên cấp huyện/Tổng số TTHC liên thông từ cấp xã - huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
7	Tỷ lệ số cuộc họp trực tuyến cấp xã với cấp huyện/Tổng số cuộc họp cấp huyện tổ chức làm việc với cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
8	Tỷ lệ hồ sơ TTHC trả đúng hạn công khai trên phần mềm một cửa/Tổng số hồ sơ tiếp nhận thụ lý tại UBND cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	

Số TT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng
9	Tỷ lệ hồ sơ TTHC trả đúng hạn qua Dịch vụ công trực tuyến mức 3, mức độ 4/Tổng số hồ sơ tiếp nhận thụ lý tại UBND cấp xã qua Dịch vụ công trực tuyến mức 3, mức độ 4	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
10	Tỷ lệ dân cư được số hóa quản lý trong cơ sở dữ liệu dân cư quốc gia/Tổng dân số cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
IV	ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI			5	
1	Có ứng dụng mẫu biểu điện tử dùng chung cấp xã	Có	1	1	
		Không	0		
2	Có số hóa các tài liệu, hồ sơ (hồ sơ lưu trữ, hồ sơ giải quyết TTHC...)	Có	1	1	
		Không	0		
3	Tỷ lệ hồ sơ nhận qua Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và mức độ 4 liên thông từ cấp xã lên cấp huyện/Tổng số hồ sơ TTHC liên thông từ cấp xã - huyện nhận được tại cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
4	Tỷ lệ hồ sơ nộp liên thông từ cấp xã gửi trực tuyến lên cấp huyện/Tổng số hồ sơ TTHC liên thông từ xã - huyện nhận được tại cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
5	Tỷ lệ hồ sơ liên thông cả 3 cấp nhận được qua Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và mức độ 4 (từ cấp xã lên cấp huyện và lên cấp tỉnh)/Tổng số hồ sơ TTHC liên thông 3 cấp nhận được tại cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	
	Tổng điểm Nhóm tiêu chí kết quả			60	
	Tổng điểm Nhóm tiêu chí điều kiện sẵn sàng và Nhóm tiêu chí kết quả			90	

** Ghi chú: Các đơn vị trong quá trình thực hiện việc tự đánh giá kết quả mức độ Chính quyền điện tử có trách nhiệm cung cấp tài liệu kiểm chứng theo đúng từng tiêu chí bằng các loại văn bản, hình ảnh, đường dẫn, số liệu trích dẫn, báo cáo đồng thời tự chịu trách nhiệm với kết quả của mình nếu tài liệu kiểm chứng không phù hợp.*